

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH 10
Năm học 2021-2022

Tiền Giang, ngày tháng 5 năm 2021

MÔN NGỮ VĂN

I. Hình thức đề thi: Tự luận

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

(Văn bản lấy ngoài chương trình, mang tính thời sự, mức độ phù hợp với học sinh lớp 9)

Câu 1: Nhận biết.

Câu 2: Thông hiểu.

Câu 3: Vận dụng.

Câu 4: Vận dụng.

Câu 3 và 4 hỏi dựa vào đoạn đọc hiểu phía trên.

PHẦN II: LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ việc đọc hiểu đoạn trích, hãy viết một đoạn văn (khoảng 01 trang giấy thi) để bàn về một vấn đề đặt ra trong đoạn đọc hiểu phía trên.

Câu 2. (5,0 điểm)

Viết bài làm văn nghị luận văn học về các tác phẩm trong chương trình Ngữ văn 9 (**trừ những bài đọc thêm, văn học nước ngoài và phần tình giản chương trình của Bộ**)

II. Nội dung thi:

- Thực hiện theo những quy định và hướng dẫn ở Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (khối lớp 9), Tài liệu tập huấn dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh môn Ngữ văn năm 2014.

- **Tuyển sinh 10 đại trà năm 2021 – 2022 nội dung là phần giao nhau giữa chương trình của mô hình trường học cũ với chương trình của mô hình trường học mới.**

- Mức độ:

BIẾT	3/10
HIỂU	
VẬN DỤNG và VẬN DỤNG CAO	7/10

-Thi tuyển sinh lớp 10 chuyên Ngữ văn:

- Hình thức đề thi và nội dung thi: như Thi tuyển sinh vào lớp 10 đại trà.

- Mức độ:

BIẾT	2/10
HIỂU	
VẬN DỤNG và VẬN DỤNG CAO	8/10

MÔN TIẾNG ANH

**CÓ KÈM THEO QUI ĐỊNH PHẦN CHUNG – PHẦN RIÊNG CỦA
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH HỆ 7 NĂM, HỆ 10 NĂM**

I. Thi tuyển lớp 10 phổ thông:

1. Hình thức đề thi:

- Trắc nghiệm khách quan hoàn toàn (không có phần nghe)
- Làm bài trên phiếu trả lời trắc nghiệm của hội đồng thi phát và chấm bằng máy.

2. Thời gian làm bài: 60 phút

3. Mức độ:

BIẾT (Knowing)	3/10
HIỂU (Understanding)	7/10
VẬN DỤNG VÀ VẬN DỤNG CAO (Applying/Analyzing/Synthesizing and Evaluating)	

4. Nội dung đề thi: Là chương trình Tiếng Anh lớp 9, đề thi gồm có 40 câu. Mỗi câu 0,25 điểm. Có phần chung và phần riêng.

a. PHẦN CHUNG: 6 điểm (Bắt buộc): Là phần giao kiến thức của 2 chương trình: hệ 7 năm và hệ 10 năm.

- Kiểu câu hỏi trong đề thi:

- + Dấu nhấn: **Word Stress**;
- + Phát âm: **Pronunciation**;
- + Từ loại/Ngữ nghĩa: Loại ra 1 từ không cùng nhóm – **Odd one out**;
- + Ngữ pháp, Từ vựng, Chức năng giao tiếp, Đọc hiểu: Các MCQs dạng A, B, C, D về **Grammar, Vocabulary, Functional Language, Reading Comprehension**.

Cụ thể như sau:

KIẾN THỨC	SỐ CÂU & ĐIỂM	LOẠI HÌNH CÂU HỎI
Ngữ âm	2 câu -----> 0,5 đ	Word Stress : Chọn từ có dấu nhấn chính khác những từ còn

KIẾN THỨC	SỐ CÂU & ĐIỂM	LOẠI HÌNH CÂU HỎI
		lại.
	2 câu -----> 0,5 đ	Pronunciation : Chọn từ có phần được gạch chân phát âm khác những từ còn lại.
Ngữ nghĩa, Từ loại	2 câu -----> 0,5 đ	Odd one out : Chọn từ khác chủ đề hoặc có từ loại khác những từ còn lại.
Chức năng giao tiếp	2 câu -----> 0,5 đ	Grammar, Vocabulary, Functional Language : Chọn phương án đúng nhất để hoàn thành hoặc trả lời câu hỏi.
Từ vựng	4 câu -----> 1,0 đ	
Ngữ pháp	6 câu -----> 1,5 đ	
Đọc hiểu	6 câu -----> 1,5 đ	Reading Comprehension : (MCQs) Chọn phương án đúng nhất để trả lời câu hỏi / hoàn thành câu.

b. PHẦN RIÊNG: 4 điểm (Tự chọn)

- Là kiến thức riêng của từng chương trình;

- Học sinh có quyền **CHỌN** phần riêng của bất kỳ chương trình nào: Phần riêng dành cho **chương trình tiếng Anh hệ 7 năm** **HAY** Phần riêng dành cho **chương trình tiếng Anh hệ 10 năm**. Cụ thể như sau:

KIẾN THỨC	SỐ CÂU & ĐIỂM	LOẠI HÌNH CÂU HỎI
Đọc hiểu	8 câu -----> 2,0 đ	Reading Comprehension : (Gap-filling) Chọn phương án đúng nhất để điền vào chỗ trống.
	4 câu -----> 1,0 đ	Error identification: Chọn 1 trong 4 yếu tố A, B, C, D được gạch chân mà không đúng tiếng Anh chuẩn
Viết	2 câu -----> 0,5 đ	Sentence transformation: Chọn 1 trong 4 chọn lựa A, B, C, D là viết lại câu không đổi nghĩa của câu đề bài
	2 câu -----> 0,5 đ	Sentence completion: Chọn 1 trong 4 chọn lựa A, B, C, D để hoàn thành câu đúng tiếng Anh chuẩn

Lưu ý quan trọng:

- Trắc nghiệm và tự luận phát đề một lượt.
- Phân biệt kiến thức phân chung và phân riêng chương trình **tiếng Anh lớp 9 hệ 7 năm** và **lớp 9 hệ 10 năm** (có phụ lục kèm theo)

Phụ lục
PHẦN CHUNG VÀ PHẦN RIÊNG
(Có điều chỉnh theo tinh giản chương trình học kỳ II năm học 2019-2020)

A. PHẦN CHUNG (Bắt buộc: 6 điểm)

I. NGỮ ÂM, NGỮ PHÁP:

1. NGỮ ÂM: Tất cả từ tần suất sử dụng cao, có liên quan trong 2 chương trình hệ 7 năm và hệ 10 năm.

2. NGỮ PHÁP:

- Clauses of reason
- Clauses of concession
- Clauses of result
- Relative clauses/ (Không ra đề phần Defining relative clauses)
- Adjective+that clause
- Conditionals type 1, 2
- Modals
- Phrasal verbs
- Suggest+V+-ing/that Clause
- Passive Voice
- Wish clauses for the present
- Basic tenses
- Parts of speech
- Reported speech
- Connectives
- Comparisons: equals, comparatives, superlatives.
- (Không ra đề phần Quantifiers)
- (Không ra đề phần Articles)

- Basic prepositions

II. ĐỌC HIỂU:

1. **The Environment** - Local environment
2. Countries – Tourism, Wonders of Vietnam
3. Learning a foreign language
4. **Celebrations, clothing** – Recipes and eating habits
5. **Life on other planets** – Space Travel

B. PHẦN RIÊNG (4 điểm) (Thí sinh CHỌN 1 trong 2 chương trình: hệ 7 năm HAY hệ 10 năm để làm bài tiếp theo)

I. ĐỌC HIỂU:

Chương trình hệ 7 năm:

1. FRIENDS
2. THE COUNTRYSIDE
2. THE MEDIA
3. SAVING ENERGY
4. NATURAL DISASTERS

Chương trình hệ 10 năm:

1. CITY LIFE
2. LIFE IN THE PAST
3. VIETNAM: THEN AND NOW
4. CHANGING ROLES IN SOCIETY
5. MY FUTURE CAREER
6. (Không ra đề phần VIẾT LUẬN)

II. Thi tuyển lớp 10 chuyên:

- Hình thức đề thi: Trắc nghiệm (**có phần trắc nghiệm nghe hiểu**) + tự luận.
- Thời gian làm bài: 150 phút
- Mức độ:

BIẾT (Knowing)	1/10
HIỂU (Understanding)	9/10
VẬN DỤNG VÀ VẬN DỤNG CAO (Applying, Analyzing, Synthesizing and Evaluating)	

- Nội dung kiểm tra: Chủ yếu là chương trình Tiếng Anh lớp 9, đề thi gồm có **50** câu và 1 bài viết luận. Theo cấu trúc sau:

LOẠI HÌNH KIỂM TRA	KIẾN THỨC, KĨ NĂNG	SỐ CÂU & ĐIỂM	LOẠI HÌNH CÂU HỎI
TRẮC NGHIỆM + TỰ LUẬN (Trong đó	Nghe hiểu	8 câu -----> 1,0 đ	Listening : MCQs (Nghe CD và chọn A, B, C, D)
		8 câu -----> 1,0 đ	Listening : CLOZE TEST (Nghe CD và điền từ/cụm từ vào chỗ trống)
	Ngữ âm	2* câu -----> 0,5 đ	Word Stress : (Chọn từ có dấu nhấn chính khác những từ còn lại.)
		2* câu -----> 0,5 đ	Pronunciation : (Chọn từ có phần được gạch chân phát âm khác

LOẠI HÌNH KIỂM TRA	KIẾN THỨC, KĨ NĂNG	SỐ CÂU & ĐIỂM	LOẠI HÌNH CÂU HỎI
<p>Word Form, Verb Tense & Form, Sentence Transformation là tự luận;</p> <p>Writing là viết bài luận;</p> <p>Các phần còn lại là trắc nghiệm)</p>			những từ còn lại)
	Ngữ nghĩa, từ loại	2* câu -----> 0,5 đ	Odd one out : (Chọn từ khác chủ đề hoặc có từ loại khác những từ còn lại)
	Từ vựng, ngữ pháp, chức năng giao tiếp	2* câu -----> 0,5 đ	Word Form : (Viết từ loại đúng của từ được cho)
		2* câu -----> 0,5 đ	Verb Tense & Form : (Chia thì và/hoặc hình thức đúng của động từ)
		4* câu -----> 1,0 đ	Sentence Transformation: (Viết lại câu không đổi nghĩa)
		4* câu -----> 1,0 đ	Matching: (Ghép đôi)
	Đọc hiểu	8 câu -----> 1,0 đ	Reading Comprehension – Open Gap - Filling (Đọc đoạn văn và điền 1 từ, không cho sẵn, đúng nhất vào mỗi chỗ trống)
		8 câu -----> 1,0 đ	Reading Comprehension - Answers (Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng nhất để

LOẠI HÌNH KIỂM TRA	KIẾN THỨC, KỸ NĂNG	SỐ CÂU & ĐIỂM	LOẠI HÌNH CÂU HỎI
			trả lời câu hỏi / hoàn thành câu)
	Viết	1 bài -----> 1,5 đ	Writing : (Viết một đoạn văn ngắn hoặc bài luận (khoảng 200 từ) về một chủ đề)

Ghi chú:

- Đối với thi tuyển lớp 10 chuyên, trắc nghiệm và tự luận phát đề một lượt.
- Chuẩn tiếng Anh căn cứ các bộ Từ điển lớn có uy tín được giới học thuật ESL và EFL công nhận như: (Từ điển *Oxford Advanced Learners' Dictionary*, Từ điển *Cambridge Advanced Learners' Dictionary*, Từ điển *Meriam-Webster Learners' Dictionary*, Từ điển *Macmillan English Dictionary for Advanced Learners*, Từ điển *Longman Dictionary of Contemporary English*, Từ điển *Random House Dictionary*, Từ điển *Collins English Dictionary*, ...)
- Những chỗ có dấu* là có thay đổi số câu; cấu trúc này có 50 câu+ 1 bài viết luận, thay đổi so với trước đây (cấu trúc lúc trước là 68 câu)./.

MÔN TOÁN

□ Thi vào lớp 10 công lập:

1. Hình thức thi : Tự luận
2. Thời gian làm bài: 120 phút
3. Nội dung ôn tập:

Cần lưu ý các vấn đề sau:

A. Đại số:

- Tính giá trị một biểu thức chứa căn bậc hai.
 - Làm mất căn ở mẫu của biểu thức chứa căn bậc hai.
 - Sử dụng hằng đẳng thức $\sqrt{A^2} = |A|$
 - So sánh căn bậc hai.
 - Giải phương trình chứa căn bậc hai dạng $\sqrt{A} = \sqrt{B}$; $\sqrt{A} = B$.
 - Rút gọn một biểu thức chứa căn bậc hai.
 - Tính đồng biến, nghịch biến của hàm số bậc nhất.
 - Viết các dạng phương trình đường thẳng: Qua 1 điểm và biết hệ số góc, qua 1 điểm và biết tung độ góc, qua 2 điểm, qua 1 điểm và song song với một đường thẳng cho trước.
 - Vẽ đồ thị hàm số: $y = ax$; $y = ax + b$; $y = b$; $x = a$.
 - Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng, phương pháp thế.
 - Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.
 - Giải phương trình bậc hai, quy về bậc hai.
 - Vẽ đồ thị hàm số : $y = ax^2$.
- * Chú ý: Được sử dụng công thức tính khoảng cách giữa hai điểm

$$AB = \sqrt{(x_B - x_A)^2 + (y_B - y_A)^2}$$

B. Hình học:

- Hệ thức lượng trong tam giác vuông.
- Tính tỉ số lượng giác của một góc nhọn.
- Tính giá trị của biểu thức có tỉ số lượng giác của một góc nhọn.
- Chứng minh một đường thẳng là tiếp tuyến của đường tròn.
- Chứng minh các điểm cùng nằm trên một đường tròn.

- Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau.
- Vị trí tương đối của hai đường tròn.

4. Cấu trúc đề thi: gồm 5 bài toán

Bài 1: Căn bậc hai.

Bài 2: Đường thẳng, phương trình, hệ phương trình,

Bài 3: Bài toán về hàm số bậc nhất, parabol $y = ax^2$.

Bài 4: Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình, phương trình bậc hai.

Bài 5: Hình học phẳng.

□ Thi vào lớp 10 chuyên Toán:

1. Hình thức thi : Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút

3. Nội dung ôn tập:

3.1. Số học: Chỉ cho các dạng toán đơn giản về hợp số, số nguyên tố, số chính phương, chia hết.

3.2. Đại số: Chỉ cho các dạng toán vận dụng thấp, **bám sát** chương trình đại số lớp 9.

Chú ý:

a) Không cho các dạng vận dụng cao như thi học sinh giỏi Toán văn hoá;

b) Không lấy các bài Toán thi THPT Quốc gia chỉnh sửa lại.

- Giải phương trình, hệ phương trình chứa căn thức

- Sự tương giao của đường thẳng và parabol (hay đường thẳng)

- Về bất đẳng thức chỉ sử dụng kiến thức:

$$+ A \geq B \Leftrightarrow A - B \geq 0$$

+ Bất đẳng thức AM-GM cho hai số không âm.

- Bài toán tìm giá trị lớn nhất (hay giá trị nhỏ nhất) chỉ cho mức độ vận dụng thấp ở phần ứng dụng của định lý Viet.

3.3. Hình học: Chỉ cho các dạng toán vận dụng, **bám sát** chương trình Hình học lớp 9.

Chú ý:

a) Không cho các dạng vận dụng cao thi học sinh giỏi Toán văn hoá;

b) Không lấy các bài Toán thi học sinh giỏi văn hoá, lưu ý thêm:

- Có câu hỏi dễ;

- Câu hỏi khó phải có định hướng trước đó để làm phần nền giúp học sinh giải quyết câu hỏi khó;

- Không cho dạng toán yêu cầu quá cao, lạ với đa số học sinh;

- Hạn chế cho dạng toán vẽ đường phụ mà đường phụ này không dễ gì học sinh phát hiện được (không theo qui luật vẽ đường phụ ở THCS).

4. Cấu trúc đề thi: gồm 4 bài toán

Bài 1 (3,0 điểm): Đại số

- Căn thức;
- Phương trình;
- Hệ phương trình (không có tham số).

Bài 2 (3,0 điểm): Đại số

- Đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai, sự tương giao;
- + Phương trình bậc hai và định lý Viet.
+ Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức đại số.

(tìm giá trị lớn nhất (hay giá trị nhỏ nhất) chỉ cho đơn giản ở phần ứng dụng của định lý Viet).

Bài 3 (1,0 điểm): Số học

Hợp số, số nguyên tố, số chính phương, chia hết.

Bài 4 (3,0 điểm): Hình học

- Câu hỏi cơ bản (dễ);
- Câu hỏi dẫn dắt học sinh chuẩn bị kiến thức nền làm câu hỏi khó;
- Câu hỏi khó.

- Kiến thức: Chỉ cho các dạng toán vận dụng, **bám sát** chương trình Hình học lớp 9.

□ Thi vào lớp 10 chuyên Tin:

1. Hình thức thi : Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút

3. Nội dung ôn tập:

3.1. Đại số: **Cho các dạng toán từ cơ bản đến nâng cao (chú ý không nâng cao như đề chuyên toán) bám sát** chương trình đại số lớp 9.

- Tính giá trị một biểu thức chứa căn bậc hai.
- Làm mất căn ở mẫu của biểu thức chứa căn bậc hai.
- Sử dụng hằng đẳng thức $\sqrt{A^2} = |A|$
- So sánh căn bậc hai.
- Giải phương trình chứa căn bậc hai dạng $\sqrt{A} = \sqrt{B}$; $\sqrt{A} = B$.
- Rút gọn một biểu thức chứa căn bậc hai.

- Tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của biểu thức.
 - Tính đồng biến, nghịch biến của hàm số bậc nhất.
 - Viết các dạng phương trình đường thẳng: Qua 1 điểm và biết hệ số góc, qua 1 điểm và biết tung độ gốc, qua 2 điểm, qua 1 điểm và song song với một đường thẳng cho trước.
 - Vẽ đồ thị hàm số: $y = ax$; $y = ax + b$; $y = b$; $x = a$.
 - Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng, phương pháp thế.
 - Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.
 - Giải phương trình bậc hai, quy về bậc hai .
 - Vẽ đồ thị hàm số $y = ax^2$.
 - Bài toán về sự tương giao giữa đường thẳng và parabol.
 - Định lý Viét và các hệ thức đối xứng giữa các nghiệm.
 - Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc hai.
 - Xác định tham số m thỏa điều kiện.
- * Chú ý: công thức tính khoảng cách giữa hai điểm

$$AB = \sqrt{(x_B - x_A)^2 + (y_B - y_A)^2}$$

3.2. Hình học: **Cho các dạng toán từ cơ bản dẫn dắt đến nâng cao** (chú ý không nâng cao như đề chuyên toán) **bám sát** chương trình Hình học lớp 9 (không cho tìm tập hợp điểm, quỹ tích)

- Hệ thức lượng trong tam giác vuông.
- Tính tỉ số lượng giác của một góc nhọn.
- Tính giá trị của biểu thức có tỉ số lượng giác của một góc nhọn.
- Chứng minh một đường thẳng là tiếp tuyến của đường tròn.
- Chứng minh các điểm cùng nằm trên một đường tròn.
- Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau.
- Vị trí tương đối của hai đường tròn.

3.3 Số học: Biết công thức \overline{ab} , \overline{abc} , \overline{abcd} ,... như: $\overline{ab} = 10a + b$,...; tìm a,b,c,... để làm bài toán đại số giải phương trình, hệ phương trình

4. Cấu trúc đề thi: gồm 4 bài toán

Bài 1 (3,0 điểm): Đại số

a) Căn thức:

- Rút gọn biểu thức P(x);
- Tìm x để P(x) = const;

- Chứng minh $P(x) \geq \text{const}$; $P(x) \leq \text{const}$;

b) Phương trình:

- Xác định tham số m phương trình bậc 2 vô nghiệm, nghiệm kép, có 2 nghiệm, 2 nghiệm âm, 2 nghiệm dương.

c) Hệ phương trình dạng biến đổi về tổng, tích.

Bài 2 (3,0 điểm): Đại số

a) Đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai, sự tương giao;

b) - Phương trình bậc hai và định lí Viet.

- Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức đại số.

c) Xác định tham số m thỏa điều kiện (dựa đồ thị hoặc phương trình hoành độ giao điểm);

Bài 3 (1,0 điểm): Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình, phương trình.

Bài 4 (3,0 điểm): Hình học

a) Câu hỏi cơ bản;

b) Câu hỏi dẫn dắt học sinh chuẩn bị kiến thức nền làm câu hỏi khó;

c) Câu hỏi khó (*không nâng cao như đề chuyên toán*).

+ Kiến thức: **Các dạng toán từ cơ bản dẫn dắt đến nâng cao** (*không nâng cao như đề chuyên toán*) **bám sát** chương trình Hình học lớp 9.

MÔN VẬT LÝ

❑ **Thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên Vật lý**

a). Hình thức, thời lượng: Tự luận hoàn toàn, 150 phút.

b). Tỉ lệ các mức độ trong đề thi

Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1,0/10	1,0/10	4,0/10	4,0/10

c). Cấu trúc (10 điểm): Có 5 bài tập.

Chủ đề	Nội dung kiến thức	Số bài
Dòng điện không đổi	Từ tiết 1 đến tiết 21 (theo phân phối chương trình) (Bài 1 đến bài 20 SGK)	2 bài tập
Quang hình học	Từ tiết 46 đến tiết 61 (theo PPCT) (Bài 40 đến bài 51 SGK)	1 bài tập
Nhiệt học	Phần nhiệt học lớp 8 nâng cao	1 bài tập
Cơ học	Phần cơ học lớp 8 nâng cao	1 bài tập

Cụ thể:

- Điện học (4,0 điểm): 2 bài.
 - + Bài 1 (2,0 điểm): Biết + Hiểu
 - + Bài 2 (2,0 điểm): Vận dụng + Vận dụng cao
- Quang hình học (2,0 điểm): 1 bài.
 - + Vận dụng (1,0); + Vận dụng cao (1,0)
- Nhiệt học (2,0 điểm): 1 bài.
 - + Vận dụng (1,0); + Vận dụng cao (1,0)
- Cơ học (2,0 điểm): 1 bài.
 - + Vận dụng (1,0); + Vận dụng cao (1,0)

Chú ý:

- Điện học: Không ra nguồn điện, không ra phân điện từ học.
- Quang hình học: Cho một **thấu kính hội tụ**, không ghép thấu kính, có di chuyển thấu kính, di chuyển vật, di chuyển màn chắn. **Không có bài tập về mắt**. Được sử dụng công thức về thấu kính khi giải bài tập có liên quan (đề thi không giới hạn cách giải bằng công thức hay bằng phương pháp hình học).
- Cơ học: Chuyển động cơ học bao gồm tốc độ, chuyển động đều, chuyển động không đều, lực ma sát.

c) Nội dung: Toàn chương trình Vật lí 9 (bỏ phần Từ nhưng phải dạy máy biến thế và truyền tải điện năng đi xa); phần nhiệt học lớp 8 có nâng cao và phần cơ học lớp 8 có nâng cao.

Học sinh học theo chương trình “Trường học mới” cũng theo cấu trúc và nội dung này nếu muốn thi vào lớp 10 chuyên Vật Lý.

MÔN HÓA HỌC

□ Thi vào lớp 10 chuyên Hóa:

1. Thời lượng làm bài: 150 phút.

2. Hình thức đề thi: Tự luận.

3. Các mức độ đánh giá

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Tỉ lệ	20%	30%	30%	20%

4. Nội dung đề thi:

- Nội dung đề thi: toàn bộ nội dung kiến thức của chương trình Hóa học 8, 9 hiện hành, có phần kiến thức nâng cao, những nội dung giảm tải.

- Yêu cầu:

+ Kiến thức: phần kiến thức hóa vô cơ chiếm 60%, phần kiến thức hóa hữu cơ chiếm 40%. Có thể lồng ghép kiến thức hữu cơ và vô cơ trong cùng một câu hỏi.

+ Đề thi có câu hỏi kiểm tra kiến thức thực hành thí nghiệm và câu hỏi kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết tình huống thực tiễn đánh giá năng lực học sinh (chiếm 20%).

+ Ở mức độ vận dụng cao: nội dung kiến thức hóa vô cơ chiếm 10%, nội dung kiến thức hóa hữu cơ chiếm 10%.

+ Câu hỏi kiểm tra lý thuyết chiếm 60%, câu hỏi kiểm tra kỹ năng tính toán chiếm 40%.

+ Những câu hỏi vận dụng nâng cao, mở rộng nếu nội dung kiến thức không có trong chương trình Hóa học 8, 9 hiện hành thì phải cung cấp thêm thông tin về kiến thức mới.

+ Không kiểm tra các nội dung không đảm bảo tính thực tế hoặc không phù hợp đã được hướng dẫn thực hiện điều chỉnh theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT như: các dạng bài tập tính toán liên quan đến phản ứng hóa học giữa ion Al^{3+} với ion OH^- tạo $Al(OH)_3$ kết tủa rồi kết tủa tan trong OH^- dư, hoặc các dạng bài tập tính toán liên quan đến phản ứng hóa học giữa ion AlO_2^- với ion H^+ tạo $Al(OH)_3$ kết tủa rồi kết tủa tan trong H^+ dư, tính chất xeton,...

MÔN SINH HỌC

□ Thi vào lớp 10 Chuyên Sinh:

1. Thời lượng làm bài: 150 phút.

2. Hình thức đề thi:

- * Hoàn toàn bằng tự luận.
- * Chỉ có **một đề duy nhất**, bắt buộc đối với tất cả mọi thí sinh.
- * Có khoảng 7 đến 10 câu hỏi, trong mỗi câu có một số câu hỏi nhỏ (hoặc không).
- * Điểm toàn bài là 10,00. Thang điểm cụ thể cho mỗi câu hỏi – tương ứng với khối lượng nội dung của từng câu – sẽ được **ghi cụ thể trong đề thi theo tỉ lệ**.

Phần	Chương	Số điểm Lý thuyết	Số điểm Vận dụng (Bài tập/giải quyết vấn đề thực tiễn)	Tổng điểm
Di truyền học (7,0điểm)	Chương 1: Các thí nghiệm của Mendel	0,5	0,5	1,0
	Chương 2: Nhiễm sắc thể	0,5	0,5	1,0
	Chương 3: ADN và gen	0,5	1,0	1,5
	Chương 4: Biến dị	0,75	0,5	1,25
	Chương 5: Di truyền học người	0,75	0,5	1,25
	Chương 6: ứng dụng di truyền học	1,0	0	1,0
Sinh vật và môi trường (3,0điểm)	Chương 1: Sinh vật và môi trường	0,75	0	0,75
	Chương 2: Hệ sinh thái	0,75	0,5	1,25
	Chương 3: Con người, dân số và môi trường	0	0,5	0,5
	Chương 4: Bảo vệ môi trường	0	0,5	0,5
Tổng		5,5	4,5	10,0

3. Nội dung ôn tập (ra đề):

- * Nội dung đề thi sẽ giới hạn trong **toàn bộ nội dung kiến thức của chương trình Sinh học 9 hiện hành**.

* Mức độ:

- Biết: 2,5 điểm.
- Hiểu: 3,0 điểm.
- Vận dụng: 2,5 điểm.
- Vận dụng cao: 2,0 điểm.

* Về hình vẽ: Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.

* Bài tập:

- 1/ Lai một và hai cặp tính trạng;
- 2/ Nhiễm sắc thể - nguyên phân – giảm phân;
- 3/ ADN và gen; ARN; Prôtêin
- 4/ Di truyền phả hệ.

□ Thi vào lớp 10 Môn Sinh học:

1. Thời lượng làm bài: 150 phút.

2. Hình thức đề thi:

- * Hoàn toàn bằng tự luận.
- * Chỉ có **một đề duy nhất**, bắt buộc đối với tất cả mọi thí sinh.
- * Có khoảng 7 đến 10 câu hỏi, trong mỗi câu có một số câu hỏi nhỏ (hoặc không).
- * Điểm toàn bài là 10,00. Thang điểm cụ thể cho mỗi câu hỏi – tương ứng với khối lượng nội dung của từng câu – sẽ được **ghi cụ thể trong đề thi theo tỉ lệ**.

Phần	Chương	Số điểm Lý thuyết	Số điểm Vận dụng (Bài tập/giải quyết vấn đề thực tiễn)	Tổng điểm
Di truyền học (7,0điểm)	Chương 1: Các thí nghiệm của Mendel	0,5	0,5	1,0
	Chương 2: Nhiễm sắc thể	0,5	0,5	1,0
	Chương 3: ADN và gen	0,5	1,0	1,5
	Chương 4: Biến dị	0,5	0,5	1,0
	Chương 5: Di truyền học người	0,5	0,5	1,0
	Chương 6: ứng dụng di	1,0	0	1,0

Phần	Chương	Số điểm Lý thuyết	Số điểm Vận dụng (Bài tập/giải quyết vấn đề thực tiễn)	Tổng điểm
	truyền học			
Sinh vật và môi trường (3,0điểm)	Chương 1: Sinh vật và môi trường	0,75	0	0,75
	Chương 2: Hệ sinh thái	0,75	0,5	1,25
	Chương 3: Con người, dân số và môi trường	0,5	0,25	0,75
	Chương 4: Bảo vệ môi trường	0,5	0,25	0,75
Tổng		6,0	4,0	10,0

3. Nội dung ôn tập (ra đề):

* Nội dung đề thi sẽ giới hạn trong *toàn bộ nội dung kiến thức của chương trình Sinh học 9 hiện hành.*

* Mức độ:

- Biết: 4,5 điểm.
- Hiểu: 3,0 điểm.
- Vận dụng: 1,5 điểm.
- Vận dụng cao: 1,0 điểm.

* Về hình vẽ: Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.

* Bài tập:

- 1/ Lai một và hai cặp tính trạng;
- 2/ Nhiễm sắc thể - nguyên phân – giảm phân;
- 3/ ADN và gen; ARN; Prôtêin
- 4/ Di truyền phả hệ.

MÔN ĐỊA LÝ

□ **Thi vào lớp 10 chuyên Địa lý:**

1. Thời gian làm bài: 150 phút.

2. Hình thức thi: Tự luận (6 câu hỏi).

I. PHẦN KIẾN THỨC:

- **Câu 1:** Địa lý dân cư Việt Nam.

- **Câu 2:** Địa lý các ngành kinh tế Việt Nam (Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản).

- **Câu 3:** Địa lý các ngành kinh tế Việt Nam (Công nghiệp, Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông, Thương mại và dịch vụ).

- **Câu 4:** Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ).

- **Câu 5:** Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ).

- **Câu 6:** Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển – đảo.

II. PHẦN KỸ NĂNG:

- Chọn và vẽ biểu đồ thích hợp dựa trên cơ sở số liệu thống kê đã cho.

- Đọc, nhận xét, phân tích và giải thích qua Atlas Địa lý, số liệu thống kê, biểu đồ,...

(Lưu ý: Học sinh được sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xuất bản để làm bài thi)
